おやこにほんごタイム

活動ネタ集

テーマ3 保育園・幼稚園

「いつ、どこで、どうやって(保育園・幼稚園に)申し込むのか、 説明してあげたいんだけど…」(子育て支援をする NPO のスタッフの言葉)

保育園の申し込みはいつ、どこにするの?幼稚園はいつでも申し込めるの?

子どもが病気になったら、園にはいつまで行けないの?園ではどんな病気が流行っている?などなど。 日本語がわからない保護者には不自由なことも多いようです。

テーマ3では、保育園や幼稚園についての情報を整理し、また、園とのやりとりや園で子どもが耳にするであろう言葉もまとめています。先輩ママパパ、ママ友パパ友の体験談や地域の情報なども交えながら、保育園・幼稚園生活についておしゃべりしましょう。

●展開例 「連絡ノートって何を書くの?」

【事前の準備】 連絡ノートなどの実物があれば準備

【 教 材 】No.15-1~No.15-3

【その他の教材・情報】子どもを預けたいけど、どうすればいいの?(※1

- 【 流 れ 】① 連絡ノートの実物を見せる
 - ② 教材を使って語彙を確認
 - ③ 日本語話者の保護者が実際書いている文例を紹介する
 - ④ ノートに一緒に書いてみる

●テーマにあわせた親子の活動

【 絵 本 】 「じょうず じょうず」「いいおへんじできるかな」

【子どもの活動】 複数の子どもが遊んでいる場面で

「いれて」「いいよ」などの言葉を意識して使用

p.33-34「13 こんなときなんていう?」参照

■関連情報

外国出身の保護者のための支援サイト幼稚園・保育園の 連絡帳を書<mark>こう! (山形大学基盤教育院)</mark> http://www.renrakucho.net/jpn/wr07.shtml

※1子どもを預けたいけど、どうすればいいの? (横浜市子ども青年局)

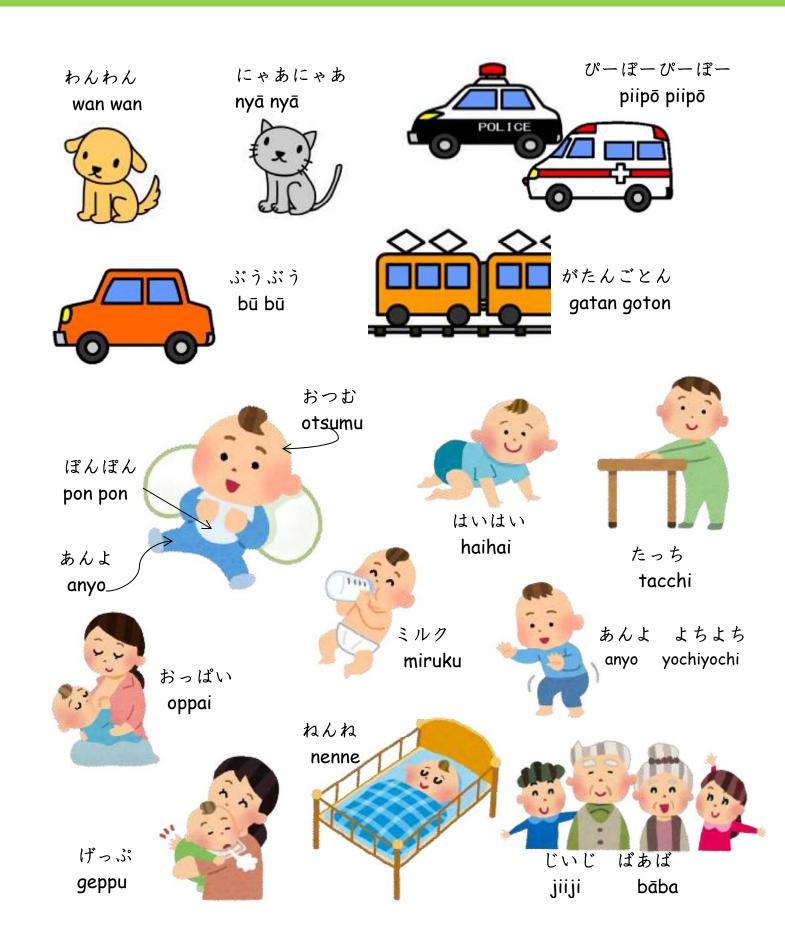
→幼稚園・各保育サービスの違いについての多言語資料

http://www.city.yokohama.lg.jp/kodomo/kinkyu/





あかちゃんことば 婴儿用语 Baby language / Baby talk Ngôn ngữ / Từ vựng của em bé



子育てのことば 育儿用语

Words of parenting Ngôn ngữ/Từ vựng trong nuôi dạy con



あかんべー akanbē



いないいない ばあ inai inai bā



おしくらまんじゅう oshikuramanjū



おむつ・おしめ omutsu oshime

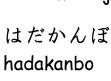
うんち unchi

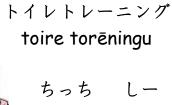


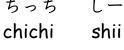
おしっこ oshikko



ベビーマッサージ bebii massāji









だっこ dakko



おふろ・もくよく(沐浴) ofuro mokuyoku

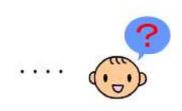


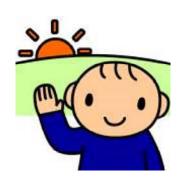
まんま・りにゅうしょく(離乳食) manma rinyūshoku



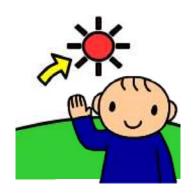
たかいたかい takai takai

こんなとき、なんていう? 遇到这种情况时应该怎么说? What do you say when this happens? Lúc như thế này thì nói thế nào?





おはよう。(おはようございます。) Ohayō. (ohayō gozaimasu.)

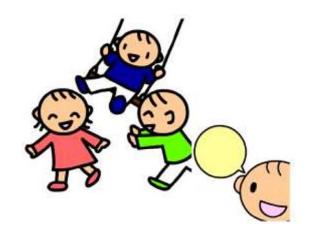


こんにちは。 Konnichiwa.



こんばんは。 Konbanwa.

い~い~よ。 I~i~yo.

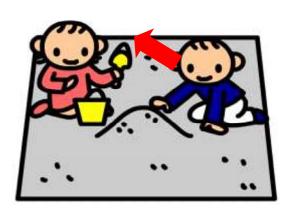


い~れ~て。 l~re~te.

いっしょに あ~そ~ぼ。 Isshoni a~so~bo.

い~い~よ。 I~i~yo.

どうぞ。 Dōzo.



か~し~て。

Ka∼shi∼te.

ありがとう。 **Arigatō**.

こんなとき、なんていう? 遇到这种情况时应该怎么说? What do you say when this happens? Lúc như thế này thì nói thế nào?







ごめんね。(ごめんなさい。) Gomenne. (Gomennasai.)



おなか が いたい。 Onaka ga itai.



Toire ni ikitai.



さようなら。 Sayonara.

ばいばい。 Baibai.

また あしたね。(こんどね。らいしゅうね。) Mata ashita ne (Kondo ne. Raishū ne.) ^も持ちもの

携带物品 Things to bring

Đồ mang theo

持 ち ŧ 0



ハンドタオル hando taoru



歯ブラシ haburashi



よだれかけ スタイ yodarekake sutai



エプロン epuron



コップ袋 コップ koppu bukuro koppu



スプーン・フォーク・はし fōku hashi supūn



パジャマ パジャマ 袋 pajamabukuro pajama



L 1) .;. お尻拭き oshirifuki



うわばき入れ うわばき uwanbaki uwabak ire



シーツ shiitsu



おむつ omutsu

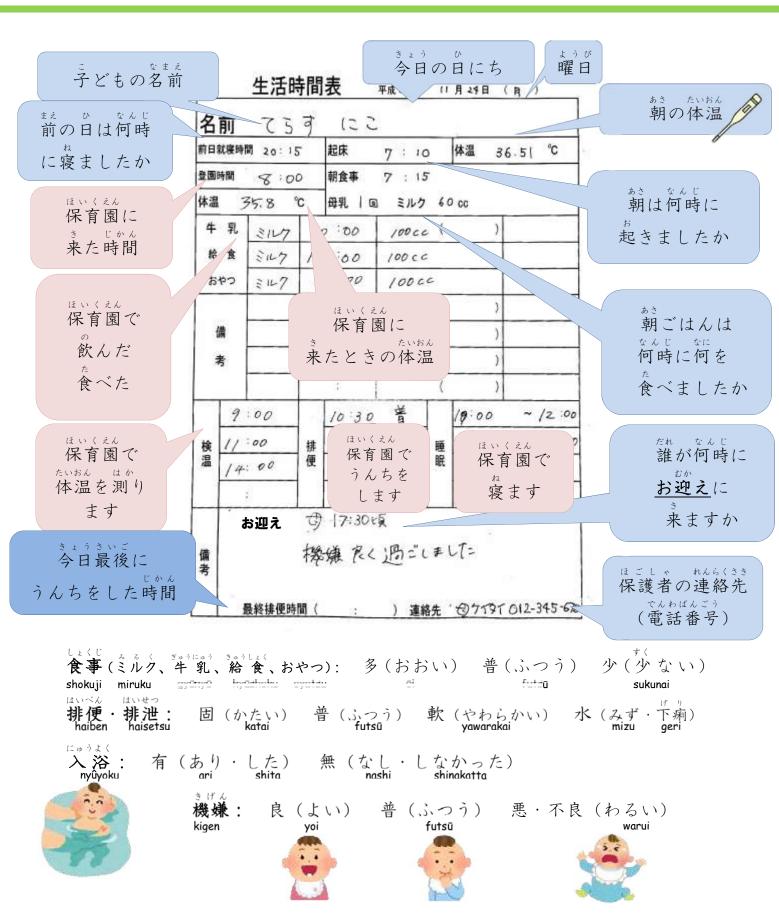
参考情報:『幼稚園・保育園ガイドブック』

http://www.resource-room.aichi-edu.ac.jp/kyozai_sonota_gaidobook.html

作成:愛知教育大学 外国人児童生徒支援リソースルーム

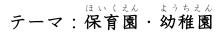
「連絡ノート」① 联系手册 ①

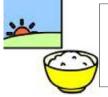
Correspondence notebook ① Cơ sở trông giữ trẻ · Nhà trẻ Sổ liên lạc ①



Correspondence notebook ①

Cơ sở trông giữ trẻ · Nhà trẻ Sổ liên lạc ①





朝食 ちょうしょく chōshoku (あさごはん asa gohan)



母乳 ぼにゅう
bonyū
(おっぱい oppai)



牛乳 ぎゅうにゅう gyūnyū



お弁当 おべんとう obentō



給食 きゅうしょく kyūshoku



おやつ oyatsu

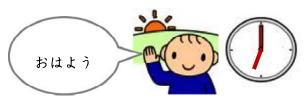


ミルク miruku



就寝 時間 しゅうしん じかん Shūshin jikan

(なんじにねましたか? Nanji ni nemashita ka?)



起床 時間 きしょうじかん kishō jikan

(なんじにおきましたか? Nanji ni okimashita ka?)



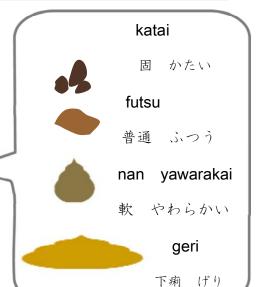
睡眠 すいみん お昼寝 おひるね suimin ohirune (ねんね nenne)



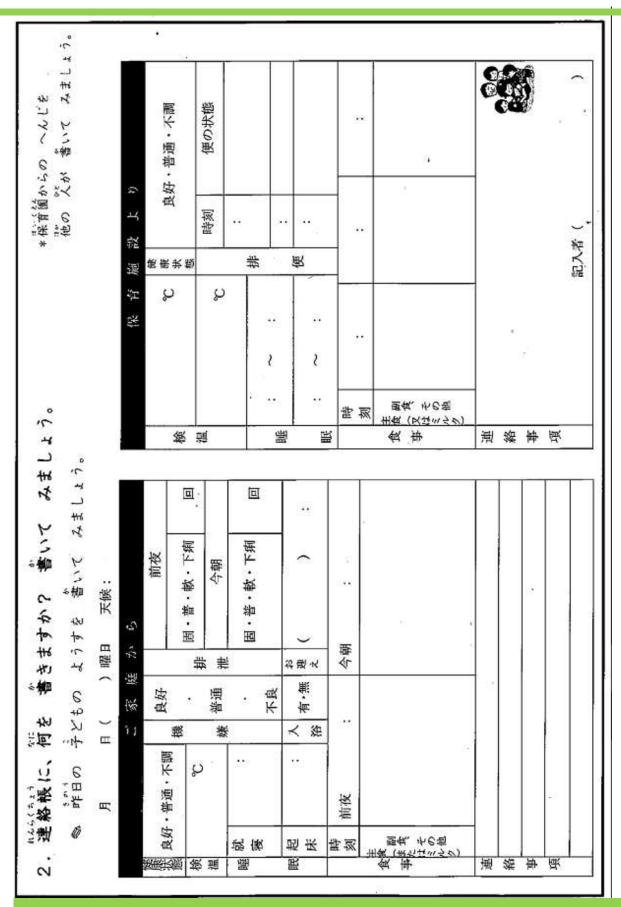
排便 はいべん 排泄 はいせつ haiben haisetsu (うんち unchi)



体温 たいおん 検温 けんおん taion kenon (おねつ onetsu)



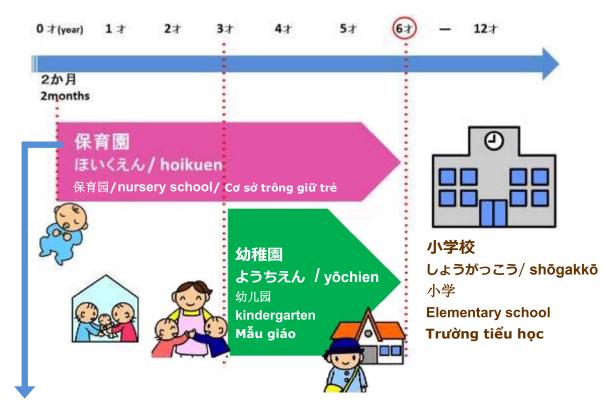
連絡帳に、何を書きますか? 書いてみましょう。 如何书写联系手册? 请试着写一下吧。 What to write on correspondence notebook? Let's try writing something Viết gì vào sổ liên lạc? Chúng ta hãy thử cùng viết nào.



『つながるにほんご ~かながわでともにくらす~』神奈川県立国際言語文化アカデミアより転載 http://www.pref.kanagawa.jp/uploaded/attachment/570839.pdf

ほいくえん ようちえん

保育園と幼稚園のちがい 保育园(托儿所)和幼儿园的区别 Difference between nursery school (preschool) and kindergarten Sự khác nhau giữa Cơ sở trông giữ trẻ/ Nhà trẻ (Hoikuen) và Mẫu giáo (Yochien)



毎日あずけたい人 参考情報 ※1 (保育要件)



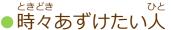
にち じかんいじょう いっかげつ にちいじょうはたら
・1日4時間以上、一か月に 16日以上働いている

・出産前や出産後 病気や障害

・仕事を探しているなど・・・



にんかほいくじょ よこはまほいくしつ しょうきぼほいく 認可保育所・横浜保育室・小規模保育など









保育所の一時保育など

●●●詳しく聞きたいときは●●●



どもかていしえんか ほいく きょういく ●区役所の子ども家庭支援課:保育・教育コンシェルジュ (予約すると、通訳を頼むことができます。)

● YOKE情報相談コーナー **045-222-1209**

(英語・スペイン語・ポルトガル語・中国語)

多言語支援センターかながわ 045-316-2770

(英語、中国語、タガログ語、ベトナム語)

参考情報:※1『平成 28 年度 横浜市保育所等利用案内(2 号・3 号認定用)』横浜市こども青少年局 http://www.city.yokohama.lg.jp/kodomo/shien-new/h28riyou.html

保育要件、申込み方法に関する多言語資料(英語・中国語(簡体)・韓国・朝鮮語・スペイン語・ボルトガル語・ベトナム語・タガログ語)

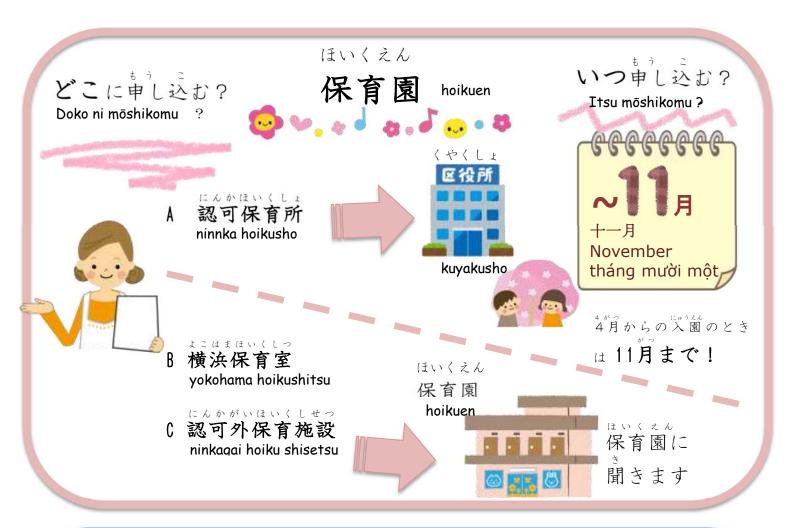
※2『こどもを預けたいけど、どうすればいいの?』横浜市こども青少年局

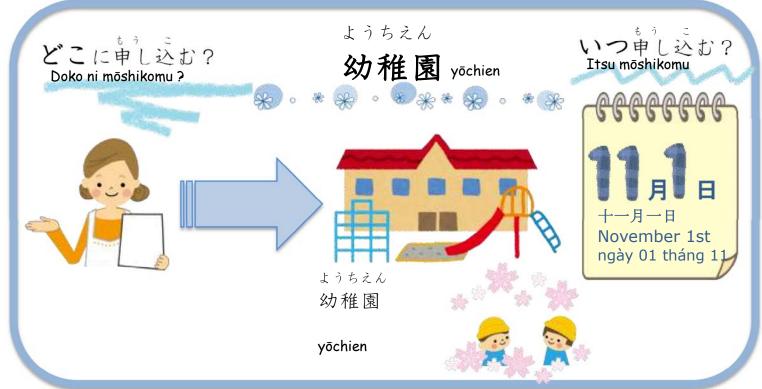
http://www.city.yokohama.lg.jp/kodomo/kinkyu/

様々な子どもの預け先についての多言語資料(英語・中国語(簡体)・韓国朝鮮語・スペイン語・ポルトガル語・ベトナム語・やさしいにほんご)

17

申し込み 申请 Application Đăng ký





かんせんしょう感染症

传染病

Infectious diseases

Bệnh truyền nhiễm





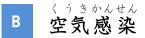






A 飛沫感染

飞沫传染 Droplet infection Lây truyền nhiễm qua dịch tiết (ho, hắt hơi) từ người bệnh



空降感染 Airborne infection Lây truyền/nhiễm qua không khí tols(かんせん 接触感染

联系感染 Contact infection Lây truyền nhiễm qua tiếp xúc da D けいこうかんせん 経口感染

口腔感染 Oral infection Lây truyền nhiễm qua đường miệng

pėnn		
ま 麻しん (はしか) hashika	麻 瘆/ Measles/ S ởi	B A C
いんぶるとんざ インフルエンザ infruenza	流行性感冒/ Influenza Cúm Influenza	A C
ょう 風しん fûshin	风 瘆/ Rubella/ Sới Rubella	A C
ナいとう ユナ 水痘(水ぼうそう) mizubôsô	水 痘/ Chicken pox/ Thủy đậu	ВС
う。うこうせいじかせんさん 流 行 性 耳下腺炎 (おたふくかぜ)otafukukaze	流行性腮腺炎/ Mumps/ Quai bị	A C
एक (१६६४) 百日咳 hyakunichizeki	百日咳/ Pertussis/ Ho gà	A
シュー・・・・ ロタウィルス rota-wirusu	轮状病毒/ rotavirus/ virus Rota	C D
で発性発しん toppatsusei hosshin	突发性疹/Exanthem subitum Sốt phát ban	A
へもほんぎーな ヘルパンギーナ herupangiina	疱疹性咽峡炎 herpangina Bệnh Herpangina (mụn nước ở họng, hầu, tay, chân)	A C D
でんせんせいこうはん 伝染性紅斑 りんこびょう (リンゴ病)ringobyô	传染性紅斑(第五病) Erythema infectiosum Bệnh th ứ năm (phát ban ở má,tay và chân)	A
ておし(もびょう 手足口病 teashikuchi byô	宇足口病 Hand-foot-and-mouth disease Bệnh tay chân miệng	A C D
		A











き防接種をする。

登園許可証 登园许可证(由医生开具的病愈证明)

Doctor's written permission for going back to school Giấy chứng nhận cho phép trẻ đi học lại (từ bác sĩ)

とうえんきょかしょう

登園許可証



医師 が かきます

tōen-kyoka-shō

由医生填写。 Filled by your doctor Phần bác sĩ ghi.



登園許可証が必要な感染症 /需要出示来园许可书的感染性疾病

Contagious diseases for which a doctor's written approval is required to send the child back to nursery school Bệnh truyền nhiễm cần phải có giấy cho phép đi học lại

Benn trayen milem can phareo gray eno priep ar nee rai			
^ま 麻しん(はしか) hashika	麻 疹/ Measles/ Bệnh sởi S ởi		
いんふるえんざ インフルエンザ infruenza	流行性感冒/ Influenza/ Cúm Influenza		
ふう 風しん fūshin	风疹/ Rubella/ Sởi Rubella		
すいとう みず 水 痘 (水 ぼうそう) mizubōsō	水 痘/ Chicken pox/ Thủy đậu		
流 行 性 耳下腺炎(おたふくかぜ) otafukukaze	流行性腮腺炎/ Mumps/ Quai bị		
けっかく 結 核 kekkaku	結 核/ Tuberculosis/ Bệnh Lao		
いんとうけつまくねつ ぶーるねつ 咽頭 結膜熱(プール熱) pūrunetsu	咽结膜热 Pharyngoconjunctival fever (pool fever) Sốt viêm họng và đau mắt do virut		
ひゃくにちぜき 百 日 咳 hyakunichizeki	百日咳/ Pertussis/ Ho gà		
ちょうかんしゅっけつせい	肠出血性大肠杆菌感染性性腹泻(0-157 等) Enterohemorrhagic Escherichia coli bacteria infection (O-157, etc.) Bệnh truyền nhiễm viêm đại tràng xuất huyết (tiêu chảy ra máu)		
きゅうせいしゅっけつせいけつまくえん 急性出血性結膜炎 kyusei shukketsusei ketsumakuen	急性出血结膜炎 Acute hemorrhagic conjunctivitis Bệnh xuất huyết dưới kết mạc mắt (chảy máu mắt)		
ずいまくえんきんせいずいまくえん 髄膜炎菌性髄膜炎 zuimakuen kinsei zuimakuen	流行性脑脊髓膜炎 Meningococcic meningitis Bệnh viêm màng não cầu khuẩn		
ようれんきんかんせんしょう 溶連菌感染症 yōrenkin kansenshō まいこぶらずまはいえん	溶血性链球菌感染 Streptococcus infection Bệnh nhiễm liên cầu khuẩn		
まいこぶらずまはいえん マイコプラズマ肺炎 maiko purazuma haien ういるすせいいちょうえん	支原体肺炎 Mycoplasma pneumonia Bệnh viêm phổi do Mycoplasma		
ウィルス性胃 腸 炎 のろ ろた あでのうぃるすなど (ノロ、ロタ、アデノウィルス 等) Noro, rota, adenowirusu	感染性胃肠炎(诺罗病毒、轮状病毒 腮病毒等) Infectious gastroenteritis(norovirus,ratavirus,adenovirus,etc.) Bệnh viêm dạ dày ruột do virus(virus Noro, virus Rota, virus Adeno,)		
まーるえすういる すかんせんしょう RSウィルス感染症 āruesu wirusu	毛细支气管炎(R S 病毒感染) Bronchiolitis (RS virus infection) Bệnh nhiễm trùng đường hô hấp do virus RS (virus hợp bào hô hấp)		
たいじょうほうしん 帯 状 疱 疹 taijōhōshin	带状疱疹/ herpes zoster/ Bệnh Zona (giời leo)		

登園届 登园证(由家长自己书写)

Parent's written report for going back to school Giấy xin phép cho trẻ đi học lại (từ phụ huynh)

とうえんとどけ

登園届

tōen-todoke



ほごしゃ

保護者 が かきます

由家长填写。

Filled by parents(guardians)
Phần phụ huynh ghi.



びょうき なまえ 病気の名前	登園届 保育所長(施)	(保護者記入) 設長) 様	子どもの名前 kodomo no namae
めyōki no namae	入所児童	经	
病名 「	年 月 日 医療機関名		がよういん なまえ 病 院 の名前 byōin no namae
	護関連絡先: - に支障がない状態と判断されま) において病状が したので登園します	回復し、
がょういん でんわばんごう 病院の電話番号 byōin no denwa bangō	保護者名	印又的	保護者の名前、サイン hogosha no namae sain

登園許可証は必要ありませんが、医師の診断は必要です。

不需要出示来园许可书, 但需要医生的诊断。

Following do not require a doctor's approval to go back to school, but the diagnosis is necessary Không cần thiết phải có giấy cho phép đi học lại, tuy nhiên cần phải được bác sĩ chẩn khám.

てあしくちびょう 手足 ロ 病 teashikuchi byō	手足口病/ Hand-foot-and-mouth disease/ Bệnh tay chân miệng
でんせんせいこうはん りんごびょう 伝染性紅斑(リンゴ病)ringobyō	传染性红斑(第五病) Erythema infectiosum Bệnh th ứ năm(phát ban ở má,tay và chân)
へるばんぎーな ヘルパンギーナ herupangiina	疱疹性咽峡炎 herpangina Bệnh Herpangina (mụn nước ở họng, hầu, tay, chân)
とっぱっせいほっ 突発性発しん toppatsusei hosshin	突发性疹/ Exanthem subitum/ Phát ban cấp tính Sốt phát ban

t かなら かくにん 住んでいるところ、園によって違います。必ず確認しましょう。